

THÔNG BÁO DANH SÁCH NỘP THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN QUÝ 4/ 2014
(Thu nhập từ tiền công, tiền thù lao của cá nhân có ký hợp đồng lao động BC + HĐQTC)

STT	HỌ TÊN		ĐƠN VỊ	Tổng thu nhập chịu thuế/Quý	Các khoản giảm trừ/ Quý			Thu nhập tính thuế/quý	Số thuế phải nộp/quý	Số thuế đã tạm khấu trừ trong Q4/2014	Số thuế chênh lệch	
					Bản thân	Người phụ thuộc	Trừ bảo hiểm bắt buộc				Phải nộp thêm	Được thoái trả
38	Nguyễn Huỳnh	Liên	Khoa Đ-Đtử	59,593,770	27,000,000	-	2,616,621	29,977,149	2,247,714	2,763,867		516,153
39	Hồ Thị	Anh	Khoa Đ-Đtử	53,459,209	27,000,000	-	2,239,131	24,220,078	1,672,008	2,417,173		745,165
40	Ngô Hoàng	Anh	Khoa Đ-Đtử	52,099,235	27,000,000	21,600,000	2,144,912	1,354,323	67,716	1,461,380		1,393,664
41	Vũ Hạnh	Chiều	Khoa Đ-Đtử	33,324,155	27,000,000	-	1,173,690	5,150,465	257,523	1,189,823		932,300
42	Nguyễn Hồng	Đức	Khoa Đ-Đtử	49,817,237	27,000,000	10,800,000	2,218,926	9,798,311	489,915	1,550,089		1,060,174
43	Nguyễn Minh	Đức (A)	Khoa Đ-Đtử	52,402,534	27,000,000	21,600,000	2,526,060	1,276,474	63,825	1,839,418		1,775,593
44	Nguyễn Minh	Đức (B)	Khoa Đ-Đtử	41,620,971	27,000,000	10,800,000	1,662,183	2,158,788	107,940	1,629,610		1,521,670
45	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	Khoa Đ-Đtử	35,761,655	27,000,000	-	1,326,921	7,434,734	371,736	691,402		319,666
46	Lê Thế	Huân	Khoa Đ-Đtử	34,859,044	27,000,000	-	1,326,921	6,532,123	326,607	849,286		522,679
47	Trần Thị	Lệ	Khoa Đ-Đtử	51,338,987	27,000,000	-	2,432,160	21,906,827	1,440,684	2,417,173		976,489
48	Nguyễn Thùy	Linh	Khoa Đ-Đtử	31,170,179	27,000,000	-	967,209	3,202,970	160,149	832,039		671,890
49	Huỳnh Ngọc	Mai	Khoa Đ-Đtử	47,558,248	27,000,000	10,800,000	1,920,360	7,837,888	391,893	1,890,800		1,498,907
50	Thanh	Nhàn	Khoa Đ-Đtử	43,100,492	27,000,000	-	1,338,984	14,761,508	738,075	1,226,739		488,664
51	Đỗ Huỳnh Thanh	Phong	Khoa Đ-Đtử	40,399,263	27,000,000	-	847,665	12,551,598	627,579	695,298		67,719
52	Quách Minh	Thử	Khoa Đ-Đtử	51,258,242	27,000,000	10,800,000	1,259,724	12,198,518	609,927	1,489,180		879,253
53	Nguyễn Trọng	Trí	Khoa Đ-Đtử	61,281,167	27,000,000	21,600,000	1,251,936	11,429,231	571,461	1,454,740		883,279
105	Tạ Minh	Cường	Khoa Đ-Đtử	41,590,203	27,000,000	21,600,000	1,590,808	0	0	1,273,911		1,273,911
106	Nguyễn Văn	Yên	Khoa Đ-Đtử	49,504,372	27,000,000	32,400,000	2,352,614	0	0	1,746,032		1,746,032
107	Nguyễn Minh Đức	Cường	Khoa Đ-Đtử	36,710,413	27,000,000	10,800,000	847,665	0	0	862,220		862,220
108	Võ	Cường	Khoa Đ-Đtử	40,833,543	27,000,000	21,600,000	1,439,508	0	0	1,461,380		1,461,380
109	Ngô Phong	Cường	Khoa Đ-Đtử	36,162,992	27,000,000	21,600,000	1,184,559	0	0	1,089,580		1,089,580
110	Bùi Thị	Cửu	Khoa Đ-Đtử	0	27,000,000	10,800,000	0	0	0	658,494		658,494
111	Lê Tiến	Đạt	Khoa Đ-Đtử	29,035,447	27,000,000	21,600,000	1,326,921	0	0	443,881		443,881
112	Trần Trung	Hiếu	Khoa Đ-Đtử	34,422,214	27,000,000	10,800,000	1,338,984	0	0	805,062		805,062
113	Mạnh Lê	Hoàn	Khoa Đ-Đtử	37,229,301	27,000,000	10,800,000	1,326,921	0	0	1,259,650		1,259,650
114	Nguyễn Trọng	Huân	Khoa Đ-Đtử	26,928,385	27,000,000	32,400,000	1,173,690	0	0	250,889		250,889
115	Tăng Cẩm	Huê	Khoa Đ-Đtử	43,208,202	27,000,000	32,400,000	1,419,405	0	0	1,430,500		1,430,500
116	Đặng Đức	Minh	Khoa Đ-Đtử	37,608,202	27,000,000	21,600,000	1,326,921	0	0	1,306,960		1,306,960
117	Nguyễn Thị Tổ	Nga	Khoa Đ-Đtử	37,535,285	27,000,000	10,800,000	1,326,921	0	0	1,306,960		1,306,960
118	Nguyễn Anh	Tăng	Khoa Đ-Đtử	45,134,112	27,000,000	21,600,000	1,586,364	0	0	1,665,220		1,665,220
119	Trần Công	Tiến	Khoa Đ-Đtử	47,919,607	27,000,000	21,600,000	1,899,348	0	0	1,861,900		1,861,900
120	Bồ Minh	Trí	Khoa Đ-Đtử	38,717,100	27,000,000	10,800,000	1,162,824	0	0	1,316,940		1,316,940
121	Trần Hiếu	Trinh	Khoa Đ-Đtử	30,247,684	27,000,000	10,800,000	1,326,921	0	0	578,955		578,955

Phòng Kế hoạch Tài chính: Thông báo đến các cá nhân có tên trong bảng danh sách phải nộp thuế TNCN trên, đến nộp tại phòng KHTC trước ngày 30/03/2015.